

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Điều hành	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 30



THÔNG TIN CHUNG

QUỸ ĐẦU TƯ

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Quỹ Đầu tư") là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang, được thành lập theo Quyết định số 20/2001/QĐ.UB ngày 08 tháng 6 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang, nhằm mục đích tiếp nhận vốn Ngân sách, huy động vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào dự án, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, ứng vốn cho tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ Đầu tư được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành các Quyết định như sau:

- Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư, Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 và Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang.
- Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định nêu trên.

Quỹ Đầu tư tổ chức và hoạt động theo những nội dung quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Lĩnh vực hoạt động : Đầu tư tài chính – Cho vay đầu tư.

Hoạt động chính của Quỹ Đầu tư

- Tiếp nhận vốn ngân sách, vốn tài trợ, viện trợ, huy động các nguồn vốn trung, dài hạn của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;
- Tiếp nhận, quản lý ủy thác từ các tổ chức cá nhân để thực hiện các hoạt động ủy thác, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh để huy động vốn cho ngân sách;
- Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của địa phương; hoạt động cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ủy thác và nhận ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
- Quản lý hoạt động ứng vốn phát triển Quỹ Đất và một số quỹ khác.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 40, đường Hùng Vương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Mã số thuế : 1 2 0 0 4 7 9 0 7 8

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Các thành viên của Hội đồng Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Văn Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Đạm	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Thông	Thành viên
Bà	Nguyễn Kim Tuyền	Thành viên

Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Thông tin chung (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Minh Tú	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Đinh Thu Ngọc	Thành viên
Ông	Nguyễn Đức Nghị	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Quốc	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Quý Đầu tư trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thùy Linh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Quý Đầu tư.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Quỹ Đầu tư") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ Đầu tư có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ Đầu tư sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ Đầu tư và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Quỹ Đầu tư



Nguyễn Thị Thùy Linh

Giám đốc

Thành phố Mỹ Tho, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 019/2023/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản lý Quý và Ban Điều hành
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (gọi tắt là "Quý Đầu tư") được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Quý Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quý Đầu tư theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Quý Đầu tư phát triển địa phương do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quý Đầu tư có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý Đầu tư liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý Đầu tư. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.1, Quý Đầu tư đã đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm với giá trị tổn thất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 70.656.671.540 VND, tương ứng với mức trích dự phòng bổ sung trong năm là 9.300.000.000 VND. Căn cứ vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty này đã phát sinh một khoản lỗ lũy kế tại ngày này là 438.190.881.212 VND (31 tháng 12 năm 2021 lỗ lũy kế 442.721.431.085 VND), đã vượt vốn chủ sở hữu đã góp một khoản tiền âm là 48.960.981.212 VND (31 tháng 12 năm 2021 vượt vốn chủ sở hữu 53.491.531.085 VND). Số dự phòng Quý Đầu tư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 70.656.671.540 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.356.671.540 VND) vẫn chưa bù đắp khoản đầu tư nêu trên.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Nếu Quỹ Đầu tư thực hiện phù hợp với nguyên tắc thận trọng được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung thì Quỹ Đầu tư sẽ trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng thêm 3.718.328.460 VND và lợi nhuận thuần, lợi nhuận lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm tương ứng.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và chưa thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của khoản đầu tư này để xác định giá trị bị tổn thất của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 19 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		1.234.262.473.997	1.258.017.382.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.295.144.201	2.327.323.372
1. Tiền	111		595.144.201	1.327.323.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	1.000.000.000
II. Các Khoản đầu tư	120		674.043.046.366	780.971.539.612
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	5	237.974.300.000	357.580.468.900
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121a		237.974.300.000	357.580.468.900
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121b		-	-
c. Đầu tư trái phiếu	121c		-	-
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121d		-	-
2. Cho Vay	122	6	428.291.411.101	406.220.325.001
a. Cho Vay	122a	6.1	434.923.382.974	412.688.077.082
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122b	6.3	(6.631.971.873)	(6.467.752.081)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		7.777.335.265	17.170.745.711
a. Đầu tư vào công ty con	123a		-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123b		-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123c	7	79.375.000.000	79.375.000.000
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123d	7.1	(71.597.664.735)	(62.204.254.289)
III. Các khoản phải thu	130		556.490.514.050	474.198.606.777
1. Phải thu của khách hàng	131		556.390.697.050	474.091.529.993
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131a	8	5.693.444.321	5.646.871.333
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131b		-	-
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131c		-	-
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131d		-	-
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131e	9	550.697.252.729	468.444.658.660
2. Trả trước cho người bán	132		21.600.000	-
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133		-	-
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		-	-
5. Phải thu nội bộ	135		-	-
6. Phải thu khác	136		78.217.000	107.076.784
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138		-	-
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		-	-

Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Mẫu số B01-ĐTPT

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản cố định	150		433.769.380	519.912.669
1. Tài sản cố định hữu hình	151	10	433.769.380	519.912.669
- Nguyên giá	152		1.987.587.929	1.882.727.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	153		(1.553.818.549)	(1.362.815.260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154		-	-
- Nguyên giá	155		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	156		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	157	11	-	-
- Nguyên giá	158		191.440.000	191.440.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	159		(191.440.000)	(191.440.000)
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	162		-	-
VII. Tài sản dở dang	170		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		-	-
VIII. Tài sản khác	180		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182		-	-
3. Chi phí trả trước	183		-	-
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	184		-	-
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185		-	-
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186		-	-
7. Tài sản khác	188		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ	200		3.915.581.570	54.611.414.546
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210		500.000.000	500.000.000
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211		-	-
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212		-	-
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213	12	500.000.000	500.000.000
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214		-	-
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215		-	-
II. Các Khoản phải trả	220		3.415.581.570	54.111.414.546
1. Phải trả người bán	221		-	-
2. Người mua trả tiền trước	222		-	-
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	13	723.238.644	1.791.330.285
5. Phải trả người lao động	225	14	2.149.742.777	1.493.503.571
6. Chi phí phải trả	226		-	-
7. Phải trả nội bộ	227		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	228		-	-
9. Phải trả khác	229	15	168.011.071	50.138.211.400
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230		-	-
11. Dự phòng phải trả	231		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232	16	374.589.078	688.369.290
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	233		-	-
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234		-	-
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		-	-
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241		-	-
2. Nợ vay	242		-	-
3. Trái phiếu phát hành	243		-	-
4. Các Khoản nợ thuê tài chính	244		-	-

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Mẫu số B01-ĐTPT

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		1.230.346.892.427	1.203.405.967.884
I. Vốn chủ sở hữu	310	17	1.230.346.892.427	1.203.405.967.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311		1.127.643.723.123	1.127.643.723.123
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312		25.937.966.183	25.937.966.183
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	314		24.268.182.118	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	315		24.776.345.748	21.931.001.960
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)	316		27.720.675.255	27.893.276.618
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	316a		-	-
- LNST chưa PP kỳ này	316b		27.720.675.255	27.893.276.618
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	317		-	-
II. Nguồn kinh phí	320		-	-
1. Nguồn kinh phí	321		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330 = 200+300)	330		1.234.262.473.997	1.258.017.382.430



Lâm Thị Thu Mỹ
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh
Giám đốc

Thành phố Mỹ Tho, ngày 19 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi thuần	01	18	51.380.582.785	47.317.127.877
1.1 Doanh thu thuần lãi cho vay	02		51.841.322.805	47.475.477.803
1.2 Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	03		460.740.020	158.349.926
2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	04		-	-
3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	07		-	-
4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	19	(9.393.410.446)	(7.559.770.186)
4.1 Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11		-	-
4.2 Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		9.393.410.446	7.559.770.186
5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	13		-	-
6. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	20	9.969.265.666	8.448.277.474
7. Thu nhập thuần khác	17		(59.952.857)	(29.000.000)
7.1 Thu nhập thuần từ hoạt động khác	18		-	-
7.2 Chi phí khác	19	21	59.952.857	29.000.000
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay	20		31.957.953.816	31.280.080.217
9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30	22	164.219.792	(838.082.155)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		31.793.734.024	32.118.162.372
11. Chi phí thuế TNDN	50		4.073.058.769	3.664.724.496
11.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	4.073.058.769	3.664.724.496
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.720.675.255	28.453.437.876

Lâm Thị Thu Mỹ
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh
Giám đốc

Thành phố Mỹ Tho, ngày 19 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	01		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.736.642.375)	(1.147.687.109)
3. Tiền thu từ các Khoản phí	03		-	-
4. Tiền chi cho vay	04		(97.588.600.771)	(88.221.665.801)
5. Tiền thu hồi gốc cho vay	05		75.353.294.879	78.116.854.991
6. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	06		51.779.476.257	46.929.826.736
7. Tiền thu từ đi vay	07		-	-
8. Tiền trả nợ gốc vay	08		-	-
9. Tiền lãi vay đã trả	09		-	-
10. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	10		-	-
11. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	11		-	-
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	12		-	-
13. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	13		-	-
14. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	14		-	-
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	15		-	-
16. Tiền chi trả cho người lao động	16		(6.517.057.969)	(5.721.110.544)
17. Tiền thu các Khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	17		-	-
18. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp	18	13	(5.138.513.737)	(2.702.948.856)
19. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	19		958.716.387.140	1.009.283.397.373
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20		(973.795.662.595)	(1.068.779.644.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.072.680.829	(32.242.977.933)

Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Mẫu số B03a-ĐTĐP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	31	10	(104.860.000)		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	32		-		-	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33		-		-	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34		-		-	
5. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	35		-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		(104.860.000)		-	
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41		-		23.370.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42		-		-	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43		-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		-		23.370.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60		967.820.829		(8.872.977.933)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	70	4	2.327.323.372		11.200.301.305	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		-		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	80	4	3.295.144.201		2.327.323.372	

Lâm Thị Thu Mỹ
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh
Giám đốc

Thành phố Mỹ Tho, ngày 19 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ QUỸ ĐẦU TƯ

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Quỹ Đầu tư") là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang, được thành lập theo Quyết định số 20/2001/QĐ.UB ngày 08 tháng 6 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang, nhằm mục đích tiếp nhận vốn Ngân sách, huy động vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay, đầu tư vào dự án, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh, ứng vốn cho tổ chức phát triển quỹ đất và các chức khác.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ Đầu tư được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành các Quyết định như sau:

- Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư, Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 và Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang.
- Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định nêu trên.

Quỹ Đầu tư tổ chức và hoạt động theo những nội dung quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Lĩnh vực hoạt động : Đầu tư tài chính – Cho vay đầu tư.

Hoạt động chính của Quỹ Đầu tư

- Tiếp nhận vốn ngân sách, vốn tài trợ, viện trợ, huy động các nguồn vốn trung, dài hạn của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;
- Tiếp nhận, quản lý ủy thác từ các tổ chức cá nhân để thực hiện các hoạt động ủy thác, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND tỉnh để huy động vốn cho ngân sách;
- Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các dự án thuộc danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của địa phương; hoạt động cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ủy thác và nhận ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
- Quản lý hoạt động ứng vốn phát triển Quỹ Đất và một số quỹ khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Quỹ Đầu tư được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Quỹ Đầu tư có trụ sở chính tại số 40, đường Hùng Vương, phường 7, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Số lượng nhân viên của Quỹ Đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 22 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 22 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương ban hành kèm theo Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015, của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ Đầu tư là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ Đầu tư áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ Đầu tư là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho vay được thực hiện theo các Thông tư do Ngân hàng Nhà nước ban hành như trình bày tại *Thuyết minh số 3.3*.

3.3. Dự phòng rủi ro cho vay

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("**Thông tư 11/2021/TT-NHNN**").

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Việc phân loại các khoản cho vay được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng **giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ** được quy định trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("**Thông tư 03/2021/TT-NHNN**") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("**Thông tư 14/2021/TT-NHNN**") ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, Quý Đầu tư sẽ thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện của Điều 04 các Thông tư này.

Thông tư 03/2021/TT-NHNN quy định tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo 2 loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, thì Quý Đầu tư thực hiện trích bổ sung tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; tối thiểu 60% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 100% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Quý Đầu tư phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Quý Đầu tư thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.4. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành Quý Đầu tư đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn hoạt động được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "chi phí hoạt động kinh doanh" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

3.9. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Quý Đầu tư đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Quý Đầu tư bao gồm:

- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp ghi nhận theo số thực tế nhận được;
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

3.11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 86/2021/TTBTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

➤ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Quỹ Đầu tư.

➤ *Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

➤ *Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các Quỹ khác được trích lập theo Điều lệ của Quỹ Đầu tư và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.12. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu lãi tiền cho vay

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Thông tư 03/2021/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Quỹ Đầu tư thực nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ Đầu tư nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ Đầu tư và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	28.349.756	50.434.050
Tiền gửi ngân hàng	566.794.445	1.276.889.322
Các khoản tương đương tiền (*)	2.700.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.295.144.201	2.327.323.372

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 3,2% một năm tại ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Quỹ Đầu tư không yêu cầu tất toán tại ngày đáo hạn.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	237.974.300.000	237.974.300.000	357.580.468.900	357.580.468.900
TỔNG CỘNG	237.974.300.000	237.974.300.000	357.580.468.900	357.580.468.900

Chi tiết số dư khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại các Ngân hàng thương mại như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	7.830.000.000	12.850.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Tiền Giang	-	3.058.997.261		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	36.800.000.000	38.275.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	31.000.000.000	53.200.000.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	-	9.130.000.000		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - Chi nhánh Tiền Giang	26.005.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	7.400.000.000	5.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Tho	9.425.458.000	45.530.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Tho (Hợp tác xã)	4.614.542.000	6.380.000.000		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Tiền Giang	-	5.140.000.000		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Tiền Giang	30.665.000.000	39.505.767.124		
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	41.405.000.000	59.570.000.000		
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Tiền Giang	-	3.080.000.000		
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tiền Giang	18.470.000.000	66.280.000.000		
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	2.894.300.000	10.580.704.515		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tiền Giang	21.465.000.000	-		
TỔNG CỘNG	237.974.300.000	357.580.468.900		

6. CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay	434.923.382.974	412.688.077.082
Dự phòng rủi ro cho vay	(6.631.971.873)	(6.467.752.081)
GIÁ TRỊ CÓ THỂ THU HỒI	428.291.411.101	406.220.325.001

6.1. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	426.493.531.588	404.064.225.696
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	8.429.851.386	8.623.851.386
TỔNG CỘNG	434.923.382.974	412.688.077.082

6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay ngắn hạn	7.506.500.000	7.020.500.000
Cho vay trung hạn	154.692.220.497	126.601.391.464
Cho vay dài hạn	272.724.662.477	279.066.185.618
TỔNG CỘNG	434.923.382.974	412.688.077.082

6.3. Dự phòng rủi ro cho vay

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	VND		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.934.054.240	4.371.779.996	7.305.834.236
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trong năm	96.427.453	(934.509.608)	(838.082.155)
Số dư tại ngày 31/12/2022	3.030.481.693	3.437.270.388	6.467.752.081
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trong năm	168.219.792	(4.000.000)	164.219.792
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.198.701.485	3.433.270.388	6.631.971.873

7. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm (*)	19,11%	74.375.000.000	19,11%	74.375.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho (**)	1,48%	5.000.000.000	1,48%	5.000.000.000
TỔNG CỘNG		79.375.000.000		79.375.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(71.597.664.735)		(62.204.254.289)
GIÁ TRỊ THUẦN		7.777.335.265		17.170.745.711

(*) Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200648505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 09 tháng 02 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 389.229.900.000 VND, với số cổ phần góp vốn 7.437.500 Cổ phần tương đương tỷ lệ vốn điều lệ là 19,11%.

Hoạt động chính của Công ty này là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch. Trụ sở chính tọa lạc tại ấp Tân Thuận, xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

(**) Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1200655742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 04 tháng 5 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 338.305.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh du lịch và khách sạn. Trụ sở chính tọa lạc tại 01A, Tết Mậu Thân, phường 4, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Quỹ Đầu tư đã phối hợp với Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tiền Giang để thực hiện thoái vốn đối với khoản đầu tư nêu trên.

7.1. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(62.204.254.289)	(54.644.484.103)
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 19)	(9.393.410.446)	(7.559.770.186)
Số cuối năm	<u>(71.597.664.735)</u>	<u>(62.204.254.289)</u>
<i>Trong đó</i>		
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm (*)	(70.656.671.540)	(61.356.671.540)
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	(940.993.195)	(847.582.749)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (*) Đối với khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm, Quý Đầu tư thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo Công văn số 5709/UBND-KTTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang với kế hoạch phân bổ dần hàng năm từ năm 2020, trích lập mức dự phòng tổn thất đầu tư năm 2023 số tiền là 9.300.000.000 VND (năm 2022 số tiền là 7.400.000.000 VND).

Căn cứ vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty này đã phát sinh một khoản lỗ lũy kế tại ngày này là 438.190.881.212 VND (31 tháng 12 năm 2021 lỗ lũy kế 442.721.431.085 VND), đã vượt vốn chủ sở hữu đã góp một khoản tiền âm là 48.960.981.212 VND (31 tháng 12 năm 2021 vượt vốn chủ sở hữu 53.491.531.085 VND). Số dự phòng Quý Đầu tư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm là 70.656.671.540 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.356.671.540 VND) vẫn chưa bù đắp khoản đầu tư nêu trên.

Ban Điều hành Quý Đầu tư vẫn tin tưởng rằng dự phòng tổn thất đầu tư tài chính này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

8. PHẢI THU LÃI TIỀN GỬI, LÃI CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	5.650.647.321	5.546.166.333
Phải thu lãi cho vay	42.797.000	100.705.000
TỔNG CỘNG	5.693.444.321	5.646.871.333

9. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu hoạt động ứng vốn phát triển đất	550.197.252.729	467.944.658.660
Phải thu hoạt động cho vay ủy thác	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	550.697.252.729	468.444.658.660

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.032.827.929	806.200.000	43.700.000	1.882.727.929
Mua trong năm	-	-	104.860.000	104.860.000
Số cuối năm	<u>1.032.827.929</u>	<u>806.200.000</u>	<u>148.560.000</u>	<u>1.987.587.929</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	107.120.554	-	43.700.000	150.820.554
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	860.029.158	459.086.102	43.700.000	1.362.815.260
Khấu hao trong năm	37.028.292	134.366.664	19.608.333	191.003.289
Số cuối năm	<u>897.057.450</u>	<u>593.452.766</u>	<u>63.308.333</u>	<u>1.553.818.549</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>172.798.771</u>	<u>347.113.898</u>	-	<u>519.912.669</u>
Số cuối năm	<u>135.770.479</u>	<u>212.747.234</u>	<u>85.251.667</u>	<u>433.769.380</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
			Phần mềm máy tính
Nguyên giá:			
Số đầu năm			191.440.000
Mua trong năm			-
Số cuối năm			<u>191.440.000</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết			191.440.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm			191.440.000
Khấu hao trong năm			-
Số cuối năm			<u>191.440.000</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm			-
Số cuối năm			<u>-</u>

12. VỐN NHẬN ỦY THÁC CHO VAY ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Tiền Giang	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	500.000.000	500.000.000

Quỹ Đầu tư nhận vốn ủy thác thực hiện hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo Hợp đồng ủy thác số 01/2018/HĐUT ngày 25 tháng 6 năm 2018 được ký giữa Quỹ Đầu tư và Trung Tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Tiền Giang và Phụ lục số 01/2018/HĐUT/PL01 ngày 07 tháng 5 năm 2019 chuyển đổi pháp nhân Bên ủy thác cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Tiền Giang.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.778.714.230	4.073.058.769	(5.138.513.737)	713.259.262
Thuế Thu nhập cá nhân	12.616.055	303.746.153	(306.382.826)	9.979.382
Các loại thuế khác	-	1.000.000	(1.000.000)	-
TỔNG CỘNG	1.791.330.285	4.377.804.922	(5.445.896.563)	723.238.644

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản mục này thể hiện quỹ lương tạm trích phải trả cho người lao động theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý, do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao cho Hội đồng Quản lý và Ban Kiểm soát	168.011.071	133.166.400
Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh	-	50.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.045.000
TỔNG CỘNG	168.011.071	50.138.211.400

16. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Bao gồm Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý. Tình hình cụ thể như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	688.369.290	268.360.197
Trích lập trong năm	779.750.712	1.339.418.977
Sử dụng trong năm	(1.093.530.924)	(929.099.884)
Tăng khác	-	9.690.000
Số cuối năm	<u>374.589.078</u>	<u>688.369.290</u>
<i>Trong đó:</i>		
Quỹ khen thưởng	89.562.325	354.225.144
Quỹ phúc lợi	255.478.714	319.654.850
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	29.548.039	14.489.296

Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DTĐP

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND								
Năm trước		Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
Số đầu năm	969.052.671.617	25.937.966.183	159.106.836.981	18.889.493.399	29.934.980.805	1.202.921.948.985			
Tăng vốn trong năm	208.591.051.506	-	(185.221.051.506)	-	-	23.370.000.000			
Giảm vốn trong năm	(50.000.000.000)	-	-	-	-	(50.000.000.000)			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	28.453.437.876			
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	26.114.214.525	3.041.508.561	(30.495.142.063)	(1.339.418.977)			
Số cuối năm	1.127.643.723.123	25.937.966.183	-	21.931.001.960	27.893.276.618	1.203.405.967.884			
Năm nay									
Số đầu năm	1.127.643.723.123	25.937.966.183	-	21.931.001.960	27.893.276.618	1.203.405.967.884			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	27.720.675.255			
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	24.268.182.118	2.845.343.788	(27.893.276.618)	(779.750.712)			
Số cuối năm	-	25.937.966.183	24.268.182.118	24.776.345.748	27.720.675.255	1.230.346.892.427			

27/05/2024

18. THU NHẬP LÃI THUẦN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần lãi cho vay	51.841.322.805	47.475.477.803
Doanh thu lãi cho vay	26.686.457.560	25.168.737.364
Doanh thu lãi tiền gửi	25.154.865.245	22.306.740.439
Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp	(460.740.020)	(158.349.926)
Chi phí hoạt động cho vay	(460.740.020)	(158.349.926)
THU NHẬP LÃI THUẦN	51.380.582.785	47.317.127.877

19. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.393.410.446)	(7.559.770.186)
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(9.393.410.446)	(7.559.770.186)
THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GÓP VỐN	(9.393.410.446)	(7.559.770.186)

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.145.239.917	7.006.261.823
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.742.998	66.849.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.028.149	273.957.646
Thuế, phí và lệ phí	1.000.000	1.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.142.647	305.108.503
Chi phí bằng tiền khác	1.014.111.955	795.099.711
TỔNG CỘNG	9.969.265.666	8.448.277.474

21. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi khác	59.952.857	29.000.000
TỔNG CỘNG	59.952.857	29.000.000

22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng chung	168.219.792	96.427.453
Dự phòng cụ thể	(4.000.000)	(934.509.608)
TỔNG CỘNG	164.219.792	(838.082.155)

(Thuyết minh số 6.3)

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Quý Đầu tư có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ hoạt động lãi tiền gửi và hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Quý Đầu tư sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu lãi và hoạt động dịch vụ	51.841.322.805	47.475.477.803
Doanh thu lãi tiền gửi	25.154.865.245	22.306.740.439
Doanh thu lãi cho vay	26.686.457.560	25.168.737.364
Chi phí hoạt động kinh doanh cần phân bổ	9.969.265.666	8.477.277.474
Chi phí hoạt động kinh doanh	10.029.218.523	8.477.277.474
Chi phí không được khấu trừ	(59.952.857)	-
Doanh thu hoạt động chịu thuế	25.154.865.245	22.306.740.439
Chi phí hoạt động chịu thuế	4.837.367.583	3.983.117.959
Tổng lợi nhuận chịu thuế	20.317.497.662	18.323.622.480
Thu nhập khác	-	-
Thu nhập tính thuế	20.317.497.662	18.323.622.480
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	4.063.499.532	3.664.724.496
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	9.559.237	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.073.058.769	3.664.724.496

(*) Quý Đầu tư được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo Khoản 2, Điều 6 của Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

23.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Quỹ Đầu tư khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Quỹ Đầu tư được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát và Ban điều hành Quỹ Đầu tư. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	1.693.240.056	1.264.210.121

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản nhận thế chấp cho vay	991.631.634.674	957.136.433.950
Lãi chưa thu cho vay đầu tư	3.583.618.247	2.915.499.247
Lãi chưa thu cho vay hợp tác xã	329.918.924	303.579.924

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư.



Lâm Thị Thu Mỹ
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh
Giám đốc

Thành phố Mỹ Tho, ngày 19 tháng 02 năm 2024